

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145,370,060,112	141,198,868,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,374,286,600	12,000,019,937
1. Tiền	111	V.1	2,374,286,600	12,000,019,937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,041,965,642	74,421,734,945
1. Phải thu khách hàng	131		73,375,066,249	71,109,304,834
2. Trả trước cho người bán	132		5,448,497,290	5,710,250,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,000,000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,302,999,321	930,956,084
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,085,597,218)	(3,328,776,944)
IV. Hàng tồn kho	140		61,471,809,215	49,773,869,904
1. Hàng tồn kho	141	V.4	61,714,963,870	50,017,024,559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(243,154,655)	(243,154,655)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,481,998,655	5,003,244,119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,020,665,153	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	11,788,900	1,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	3,449,544,602	5,002,244,119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77,964,813,489	87,553,763,090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63,050,396,870	70,262,720,813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	50,059,732,956	59,398,009,084
- Nguyên giá	222		102,207,816,762	101,922,625,083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,148,083,806)	(42,524,615,999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	8,227,874,180	10,597,195,005
- Nguyên giá	225		15,381,758,550	14,786,300,517

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,153,884,370)	(4,189,105,512)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,762,789,734	267,516,724
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	2,441,030,000
- Nguyên giá	241		-	2,441,030,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	12,829,708,354	12,829,708,354
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,829,708,354	12,829,708,354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,084,708,265	2,020,303,923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	265,437,991	252,353,841
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,819,270,274	1,767,950,082
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223,334,873,601	228,752,631,995

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		142,251,491,776	147,568,748,164
I. Nợ ngắn hạn	310		129,265,848,191	127,797,849,776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	99,828,569,410	94,376,894,028
2. Phải trả người bán	312		12,853,871,057	20,863,698,690
3. Người mua trả tiền trước	313		5,666,338,905	5,189,693,563
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	11,661,624,545	3,380,475,954
5. Phải trả người lao động	315		492,147,753	862,605,745
6. Chi phí phải trả	316	V.17	72,266,594	2,280,033,645
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	791,509,658	844,448,151
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2,100,479,731)	
II. Nợ dài hạn	330		12,985,643,585	19,770,898,388
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12,865,676,585	19,681,106,388
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30,175,000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81,083,381,825	81,183,883,831
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	81,083,381,825	81,183,883,831
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,010,196,810	5,613,272,337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,146,720,188	1,601,656,707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,357,044,092	13,399,534,052
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223,334,873,601	228,752,631,995

-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			16,631.25	240,185.28
ERO			402.36	414.19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC NAM

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Q IV. 2012	Q IV. 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68,060,349,377	100,970,898,647	285,088,478,513	347,974,201,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	230,322,298	970,000	425,809,374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	68,060,349,377	100,740,576,349	285,087,508,513	347,548,392,007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	61,022,909,251	91,195,657,724	251,785,562,756	306,866,247,309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,037,440,126	9,544,918,625	33,301,945,757	40,682,144,698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,117,505	53,476,000	2,277,887,509	1,033,559,670
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,171,067,392	3,656,762,777	13,510,486,304	17,159,164,717
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,171,067,392	2,493,602,597	10,312,054,194	13,628,151,406
8. Chi phí bán hàng	24		1,682,000,686	2,373,757,362	7,236,719,574	8,581,930,369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,279,279,835	2,692,836,900	11,466,919,060	8,832,123,475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		910,209,718	875,037,586	3,365,708,328	7,142,485,807
11. Thu nhập khác	31		3,977,487,022	3,652,390,388	8,263,229,684	9,629,702,667
12. Chi phí khác	32		420,660,501	740,384,820	4,169,551,970	3,381,130,176
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3,556,826,521	2,912,005,568	4,093,677,714	6,248,572,491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,467,036,239	3,787,043,154	7,459,386,042	13,391,058,298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	68,265,729	582,050,225	427,845,351	2,489,788,675
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm				-		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,398,770,510	3,204,992,929	7,031,540,691	10,901,269,623
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4,398,770,510	3,204,992,929	7,031,540,691	10,901,269,623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.32	1,288	938	2,059	3,192

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC NAM

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Q IV. 2012	Q IV. 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,467,036,239	3,204,992,929
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,797,410,034	2,905,638,861
- Các khoản dự phòng	03		-	(228,789,627)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	3,913,732,663
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		2,171,067,392	3,165,449,112
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,435,513,665	12,961,023,938
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,723,929,240)	(2,888,674,220)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,697,939,311)	(2,819,156,123)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,692,783,805)	(4,361,441,972)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(51,320,192)	(1,374,008,450)
- Tiền lãi vay đã trả	13		2,171,067,392	(3,165,449,112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(986,282,920)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		389,905,371	10,454,491,219
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(420,660,501)	(118,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,576,429,541)	8,688,285,280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(754,229,120)	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(754,229,120)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(754,229,120)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		63,559,694,316	69,568,161,229
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,798,500,594)	(71,093,696,995)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(592,254,802)	(430,546,062)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,168,938,920	(1,956,081,828)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(161,719,741)	6,732,203,452
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,536,006,341	5,236,083,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,374,286,600	11,968,286,546

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC NAM

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12 tháng 07 năm 2012 (Đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 07 năm 2012).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 34,276,370,000 đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn của Công Ty trong các tổ chức kinh tế này.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2012, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	86,746,932	79,343,862
- Tiền gửi ngân hàng	2,287,539,668	11,920,676,075
+ VND	1,930,991,186	6,908,028,094
+ USD	-	346,395,675
+ ERO	-	10,152,807
Cộng	2,374,286,600	12,000,019,937

	31/12/2012	31/12/2011
3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác		
- Các khoản phải thu	1,302,999,321	930,956,084
	-	-
+ <i>Kinh phí công đoàn</i>	-	57,286,692
+ <i>Bảo hiểm xã hội</i>	-	212,890,283
+ <i>Lãi góp vốn</i>		
* <i>Thuế TNCN - CNV</i>		
* <i>Thuế xuất, nhập khẩu</i>		
+ <i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa nộp</i>	474,186,910	
+ <i>Phải thu khác</i>	828,812,411	660,779,109
- Tài sản ngắn hạn khác	3,449,544,602	5,002,244,119
Tạm ứng CNV	2,762,531,069	1,052,157,105
* <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	451,935,582	3,715,009,063
+ <i>Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa</i>	205,681,707	565,622,640
+ <i>Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa</i>		641,831,355
+ <i>Ký quỹ tại ACB</i>		2,334,327,660
+ <i>Ký quỹ tại HSBC</i>	71,138,034	-
+ <i>Bảo lãnh tiền mặt</i>	62,048,488	62,048,488
+ <i>Ký quy tại Công ty cấp nước Thủ Đức</i>	85,137,960	85,137,960
+ <i>Ký quỹ khác</i>	27,929,393	26,040,960
* <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	235,077,951	235,077,951
Cộng	4,752,543,923	5,933,200,203
4. Hàng tồn kho	31/12/2012	31/12/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	40,949,962,588	22,377,804,841
- Công cụ, dụng cụ	623,327,575	282,937,975
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,864,791,461	10,033,539,042
- Thành phẩm	8,971,243,133	7,319,947,523
- Hàng hóa	4,173,004,575	2,164,883,471
- Hàng gửi bán	1,132,634,538	7,837,911,707
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61,714,963,870	50,017,024,559
5. Các khoản thuế phải thu	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế TNCN nộp thừa	11,788,900	1,000,000
Cộng	11,788,900	1,000,000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	15,271,496,318	81,050,448,652	3,127,440,002	2,473,240,111	101,922,625,083
thành					-
- Giảm do bán tài sản			774,813,550		774,813,550
- Mua trong năm	168,011,000	843,853,320		48,140,909	1,060,005,229
- Thanh lý					-
Số dư cuối năm	15,439,507,318	81,894,301,972	2,352,626,452	2,521,381,020	102,207,816,762
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,108,814,871	30,430,726,503	2,164,297,253	1,820,777,372	42,524,615,999
- Khấu hao trong năm	1,273,926,120	8,200,485,880	391,957,128	187,550,652	10,053,919,780
- Thanh lý			430,451,973		430,451,973
Số dư cuối năm	9,382,740,991	38,631,212,383	2,125,802,408	2,008,328,024	52,148,083,806
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	7,162,681,447	50,619,722,149	963,142,749	652,462,739	59,398,009,084
Tại ngày cuối năm	6,056,766,327	43,263,089,589	226,824,044	513,052,996	50,059,732,956
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là:					50,123,994,827
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					15,935,594,596

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	14,786,300,517			14,786,300,517
- Mua trong năm				
- Mua trong năm (*)	595,458,033			595,458,033
- Thanh lý				-
Số dư cuối năm	15,381,758,550			15,381,758,550
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,189,105,512			4,189,105,512
- Khấu hao trong năm	2,964,778,858			2,964,778,858
Số dư cuối năm	7,153,884,370			7,153,884,370
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	10,597,195,005			10,597,195,005
Tại ngày cuối năm	8,227,874,180			8,227,874,180

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	31/12/2011
Dự án Nhà máy Nhựa Gỗ	4,625,547,765	-
Thiết bị máy móc đang lắp đặt	137,241,969	267,516,724
Cộng	4,762,789,734	267,516,724

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất (*)	2,441,030,000		2,441,030,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	2,441,030,000		2,441,030,000	-
* Giá trị quyền sử dụng đất đầu tư tại Quận 2 - Tp.Hồ Chí Minh.				
13. Đầu tư tài chính dài hạn				
			31/12/2012	31/12/2011
- Đầu tư vào Công ty con (*)			12,829,708,354	12,829,708,354
<i>Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 84%</i>			<i>12,829,708,354</i>	<i>12,829,708,354</i>
Cộng			12,829,708,354	12,829,708,354
14. Chi phí trả trước dài hạn				
			31/12/2012	31/12/2011
- Trục vít			265,437,991	252,353,841
Tài sản dài hạn khác			1,819,270,274	1,767,950,082
+ Công ty TNHH thuê tài chính quốc tế VN			949,181,840	-
+ Công ty TNHH thuê tài chính quốc tế Chailease			870,088,434	-
Cộng			2,084,708,265	252,353,841
15. Vay và nợ ngắn hạn				
			31/12/2012	31/12/2011
- Vay ngắn hạn			99,828,569,410	94,376,894,028
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa			25,460,822,579	34,666,542,189
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM			-	-
+ Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh			31,028,304,720	28,824,910,600
+ Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội			12,385,203,702	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa			26,287,238,409	29,107,941,239
+ Cán bộ công nhân viên (lãi suất 1%/tháng)			4,667,000,000	1,777,500,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa			-	-
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease			-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM			-	-
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa			-	-
Cộng			99,828,569,410	94,376,894,028
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
			31/12/2012	31/12/2011
- Thuế GTGT đầu ra			9,973,639,030	815,621,043
- Thuế TNDN			1,093,574,431	2,499,414,935
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	-
- Thuế xuất nhập khẩu			253,872,492	-
- Thuế khác			340,538,592	65,439,976
Cộng			11,661,624,545	3,380,475,954

17. Chi phí phải trả	31/12/2012	31/12/2011
- Phải trả tiền nước ; tiền điện	72,266,594	269,756,344
- Chi phí phải trả	-	2,010,277,301
Cộng	72,266,594	2,280,033,645
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	181,028,851	27,808,605
-, BHYT+BHTN	258,031,432	210,442,677
- CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai		
- Phải trả HĐQT và BKS		
- Tiền thi hành án	-	
- Trả tiền cổ phiếu	-	
- Phải trả khác	352,449,375	606,196,869
	791,509,658	844,448,151
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
- Vay dài hạn		
+ Công ty Tài Chính Chailease	621,551,259	286,957,770
+ Công ty Tài Chính QT-VN	5,271,624,910	7,335,450,602
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà	6,972,500,416	12,058,698,016
Cộng	12,865,676,585	19,681,106,388
'- Khoản vay được đảm bảo bằng		máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay
22. Vốn chủ sở hữu:		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 17)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	31/12/2011
Vốn góp của các cổ đông	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2012	31/12/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức đã chia	3,427,637,000	3,427,637,000
d- Cổ tức:	31/12/2012	31/12/2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	10%	16%
d- Cổ phiếu:	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
+ Cổ phiếu phổ thông	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
+ Cổ phiếu phổ thông	12,510	12,510

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3,415,127	3,415,127
+ Cổ phiếu phổ thông	3,415,127	3,415,127
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

*** Mục đích trích lập các quỹ:**

- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Q IV 2012	Năm 2011
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	68,060,349,377	332,459,270,113
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	15,428,335,268
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	86,596,000
Cộng	68,060,349,377	347,974,201,381
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Q IV 2012	Năm 2011
- Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	-	425,809,374
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q IV 2012	Năm 2011
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	68,060,349,377	332,033,460,739
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	15,428,335,268
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	86,596,000
Cộng	68,060,349,377	347,548,392,007
28. Giá vốn hàng bán	Q IV 2012	Năm 2011
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	61,022,909,251	297,884,918,734
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	256,452,321
- Giá vốn xây dựng	-	8,724,876,254
Cộng	61,022,909,251	306,866,247,309
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Q IV 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, cho vay	5,117,505	50,855,927
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	327,703,408
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	655,000,335
Cộng	5,117,505	1,033,559,670
30. Chi phí tài chính	Q IV 2012	Năm 2011
- Chi phí lãi vay	2,171,067,392	13,628,151,406
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	34,843,122
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3,856,170,189
- Chi phí khác	-	-
Cộng	2,171,067,392	17,519,164,717
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q IV 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,467,036,239	13,391,058,298

Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	-
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	910,209,718	13,669,736,909
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	68,265,729	2,489,788,675
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 12,5%	227,552,430	3,417,434,227
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	159,286,701	927,645,552
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,398,770,510	10,901,269,623

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,398,770,510	10,901,269,623
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,398,770,510	10,901,269,623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	3,415,127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,288	3,192

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46,865,995,958	254,979,052,820
- Chi phí nhân công	3,760,222,230	15,225,495,248
- Chi phí khấu hao	2,797,410,034	10,003,470,039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khác bằng tiền	2,056,280,411	28,703,505,138
Cộng	55,479,908,633	308,911,523,245

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC NAM

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2012

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính : VND

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Quý IV năm 2012	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2011	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	5,613,272,337	1,601,656,707	8,947,229,707	76,731,579,486
Lợi nhuận sau thuế năm 2011						10,901,269,623	10,901,269,623
Chia cổ tức đợt 2 năm 2010						(5,122,690,500)	(5,122,690,500)
Chi thù lao HĐQT và BKS						(602,821,635)	(602,821,635)
Chi khác						(62,633,208)	(62,633,208)
Thu khác						561,511,381	561,511,381
Trích quỹ KT - PL từ lợi nhuận năm 2009						(1,222,331,316)	(1,222,331,316)
Số dư đầu năm 2012	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	5,613,272,337	1,601,656,707	13,399,534,052	81,183,883,831
- Tăng vốn trong năm							-
- Mua lại cổ phiếu quỹ							-
Lợi nhuận sau thuế 31/12/2012						7,031,540,691	7,031,540,691
Trả cổ tức đợt 1 năm 2011						(2,052,142,200)	(2,052,142,200)
Trả cổ tức đợt 1 năm 2011 (CBCNV)						(4,440,000)	(4,440,000)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2011						(3,410,227,000)	(3,410,227,000)
Chi thù lao HĐQT và BKS						(2,390,870,594)	(2,390,870,594)
Thu lại tiền Thuế TNCN HĐQT và BKS						1,255,435,282	1,255,435,282
Trích quỹ khen đầu tư phát triển				3,396,924,473		(3,396,924,473)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính					545,063,481	(545,063,481)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(600,000,000)	(600,000,000)
Chi khác						62,706,815	62,706,815
Thu khác						7,495,000	7,495,000
Số dư cuối Quý IV năm 2012	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	9,010,196,810	2,146,720,188	9,357,044,092	81,083,381,825